

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị báo cáo : Cty CP. HTKT & XNK SAVIMEX

Địa chỉ : 194 Nguyễn công Trứ - Quận I - HCM

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		477,065,725,660	487,391,695,285
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,500,625,572	87,682,586,514
1. Tiền (111)	111	V.01	706,586,936	342,463,095
2. Tiền gửi Ngân Hàng (112, 113)	112		86,794,038,636	87,340,123,419
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30,000,000,000	50,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,000,000,000	50,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,611,492,084	125,643,291,720
1. Phải thu của khách hàng	131		95,023,216,487	101,602,598,684
+ Phải thu khách hàng trong nước (1311)			44,464,020,934	48,962,559,194
+ Phải thu khách hàng ngoài nước (1312)			50,559,195,553	52,640,039,490
2. Trả trước cho người bán	132		26,051,987,362	14,244,582,513
+ Trả trước người bán trong nước (3311)			19,903,869,380	12,015,226,236
+ Trả trước người bán ngoài nước (3312)			6,148,117,982	2,229,356,277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (136)				
+ Phải thu nội bộ khác (1368)			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (1385,1388, 334, 338)	135	V.03	11,698,949,733	9,796,110,523
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,162,661,498)	-
IV. Hàng tồn kho	140		204,461,204,796	213,718,722,084
1. Hàng tồn kho	141	V.04	206,919,985,216	213,924,266,286
- Nguyên liệu, vật liệu (152)			39,587,304,836	38,107,341,586
- Công cụ dụng cụ (153)			670,159,382	147,390,444
- CP sản xuất kinh doanh dở dang (154)			150,605,370,801	160,372,756,240
- Thành phẩm (155)			9,617,999,231	9,671,279,797
- Hàng hóa (156)			6,178,673,469	5,571,122,661
- Hàng gửi đi bán (157)			260,477,497	54,375,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (159) (*)	149		(2,458,780,420)	(205,544,202)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,492,403,208	10,347,094,967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (142)	151		97,653,538	-

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,262,872,136	4,598,224,807
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3,868,164,130	4,380,266,710
5. Tài sản ngắn hạn khác (1381, 141, 144)	158		16,263,713,404	1,368,603,450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,451,965,030	85,572,910,989
(200 = 210 + 220 +240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		58,304,572,360	61,548,135,194
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52,997,969,545	56,066,590,931
+ Nguyên giá	222		105,780,855,777	103,607,896,538
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52,782,886,232)	(47,541,305,607)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,306,602,815	5,481,544,263
+ Nguyên giá	228		6,077,633,449	6,077,633,449
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(771,030,634)	(596,089,186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	230	V.11	-	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,262,172,854	2,353,787,049
+ Nguyên giá	241		3,515,187,507	3,515,187,507
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,253,014,653)	(1,161,400,458)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58,661,755,085	20,134,773,604
1. Đầu tư vào công ty con	251		46,340,000,000	3,060,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,271,755,085	12,004,773,604
3. Đầu tư dài hạn khác (228)	258	V.13	50,000,000	5,070,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		223,464,731	1,536,215,142
1. Chi phí trả trước dài hạn (242)	261	V.14	185,725,731	1,448,476,142
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		37,739,000	87,739,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		596,517,690,690	572,964,606,274

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		311,399,212,586	284,080,702,992

I. Nợ ngắn hạn	310		302,562,912,695	271,700,019,602
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	121,856,287,335	84,958,159,712
2. Phải trả người bán (331)	312		66,007,567,950	59,296,439,125
+ Phải trả người bán trong nước (3311)			57,799,564,123	50,460,942,166
+ Phải trả người bán ngoài nước (3312)			8,208,003,827	8,835,496,959
3. Người mua trả tiền trước (131)	313		11,435,028,019	11,723,611,664
+ Người mua trong nước ứng trước (1311)			6,360,762,359	8,673,571,550
+ Người mua ngoài nước ứng trước (1312)			5,074,265,660	3,050,040,114
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	314	V.16	2,737,576,176	4,397,786,707
5. Phải trả người lao động (334)	315		13,043,326,036	3,551,563,852
6. Chi phí phải trả (335)	316	V.17	-	539,947,514
7. Phải trả nội bộ (336)	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	87,483,127,179	107,232,511,028
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		8,836,299,891	12,380,683,390
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		889,396,500	884,396,500
4. Vay và nợ dài hạn (341)	334	V.20	7,943,508,691	11,492,892,190
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,394,700	3,394,700
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		285,118,478,104	288,883,903,282
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	284,649,453,509	288,792,206,918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)	411		99,634,500,000	99,634,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412		143,580,598,750	143,580,598,750
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (419)	414		(8,175,297,594)	(6,120,788,778)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (414)	417		7,461,267,181	5,349,381,585
8. Quỹ dự phòng tài chính (415)	418		5,289,767,696	4,386,712,231
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4113)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	420		9,420,718,557	14,523,904,211
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27,437,898,919	27,437,898,919
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		469,024,595	91,696,364
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (431)	431		469,024,595	91,696,364
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		596,517,690,690	572,964,606,274

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1)Tài sản thuê ngoài	23	-	-
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(VNĐ)		318,475,000	1,013,400,395
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(YEN)		352,285,788	406,755,650
2) Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công(USD)		516,937	1,080,234.25
3) Hàng hóa nhận bán hộ,nhận ký gửi, ký cược		-	-
4) Vật tư hàng hóa, tài sản (loại khỏi GTDN)		609,138,765	609,138,765
4) Nợ khó đòi đã xử lý(loại khỏi GTDN)		2,235,635,923	2,235,635,923
5) Ngoại tệ các loại (USD)		4,754,694.29	3,242,008.60
5) Ngoại tệ các loại (YEN)		-	-
5) Ngoại tệ các loại (DEM)		-	-
6) Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương thị Mai Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	114,769,891,152	138,530,291,518	287,733,585,734	302,824,106,387
Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			72,939,801,408	81,385,313,608	203,034,656,820	194,684,134,740
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04 + 05 + 06 + 07)	02		-	33,304,741,420	1,882,954,545	33,310,054,437
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	8,000,000	-
- Hàng bán bị trả lại			-	33,304,741,420	1,874,954,545	33,310,054,437
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu , thuế GTGT theo p.pháp trực tiếp phải nộp			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		114,769,891,152	105,225,550,098	285,850,631,189	269,514,051,950
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	91,893,533,025	92,061,636,691	234,304,377,028	238,069,071,778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22,876,358,127	13,163,913,407	51,546,254,161	31,444,980,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,164,133,278	817,323,875	12,344,007,810	9,848,646,288
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,374,020,531	4,281,546,448	6,380,272,887	9,132,624,360
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,129,122,900	2,322,139,174	5,303,871,957	6,377,216,194
8. Chi phí bán hàng	24		1,862,672,081	1,910,492,013	4,810,795,827	5,733,407,168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,811,340,767	7,558,210,448	34,474,979,068	21,864,908,087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		9,992,458,026	230,988,373	18,224,214,189	4,562,686,845
11. Thu nhập khác	31		297,729,110	1,586,614,755	753,232,214	2,137,121,137
12. Chi phí khác	32		-	-	13,145,390	51,084,311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		297,729,110	1,586,614,755	740,086,824	2,086,036,826
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,290,187,136	1,817,603,128	18,964,301,013	6,648,723,671
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,572,546,784	508,928,876	4,741,075,254	1,861,642,628
	0	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.30	7,717,640,352	1,308,674,252	14,223,225,759	4,787,081,043

(60 = 50 - 51)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		812	134	1,477	488

Ngày 20 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TÓAN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III - Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,964,301,013	6,648,723,671
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,416,522,073	5,448,324,142
- Các khoản dự phòng	03		8,415,897,716	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,890,471,564)	28,977,549
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,868,238,565)	4,054,812,739
- Chi phí lãi vay	06		5,303,871,957	(6,377,216,194)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,341,882,630	9,803,621,907
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25,128,516,565)	(2,755,253,593)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7,004,281,070	(132,834,786,388)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6,030,234,530)	(49,587,510,031)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,165,096,873)	(990,607,688)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,303,871,957)	(10,676,978,446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,366,404,220)	(3,442,595,724)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		53,921,693,356	2,294,897,441
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(17,536,657,559)	(3,967,159,708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,737,075,352	(192,156,372,230)
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,041,099,584)	(18,228,975,937)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4,272,084,834
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,000,000,000	125,054,171,130
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43,258,387,018)	2,934,158,334
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	6,680,300,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39,899,486,602)	120,711,738,361
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2,054,508,816)	(2,457,298,788)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		158,085,223,172	289,640,289,159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(124,736,479,048)	(193,101,713,062)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,313,785,000)	(6,810,531,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,980,450,308	87,270,746,309
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(181,960,942)	15,826,112,440
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,682,586,514	42,282,709,006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		87,500,625,572	58,108,821,446

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC